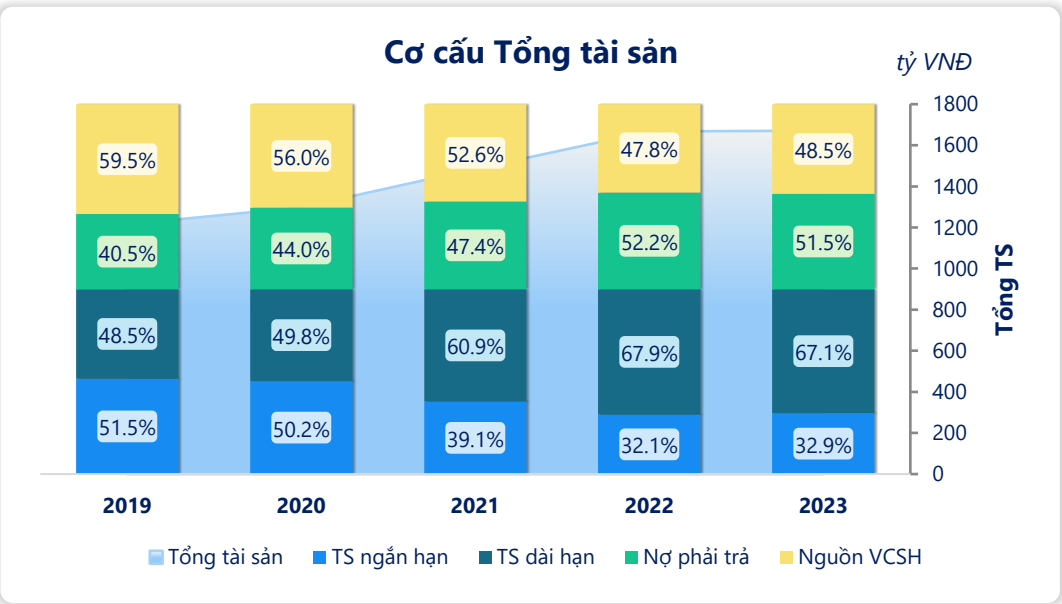
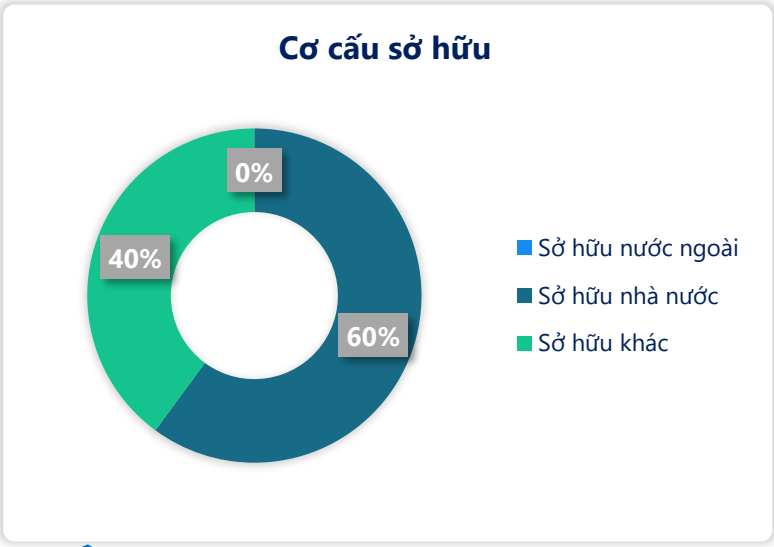


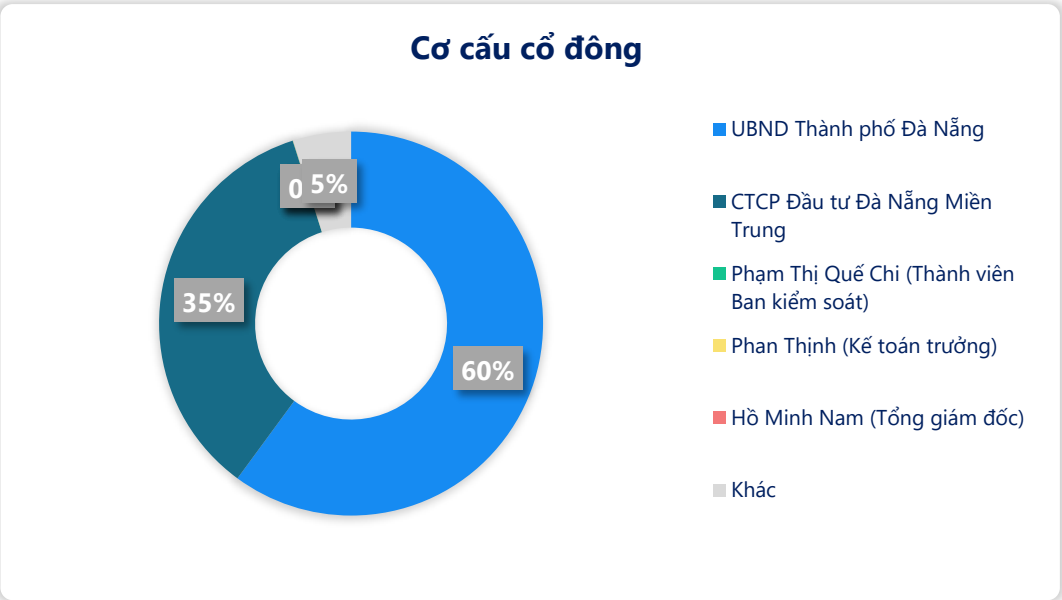
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023			
Giá hiện tại (VNĐ)		200			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		200			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		200			
SL cổ phiếu LH		57,964,061			
KLGD BQ 20 phiên (CP)					
% sở hữu nước ngoài		0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		808			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		12			
P/E		0.1			
EPS		2,671			
	YTD	1T	3T	6T	
DNN	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%	



Tổng tài sản của **DNN** năm 2023 tăng trưởng **0.21%** so với năm trước, đạt **1,671** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.5% và 48.5%.

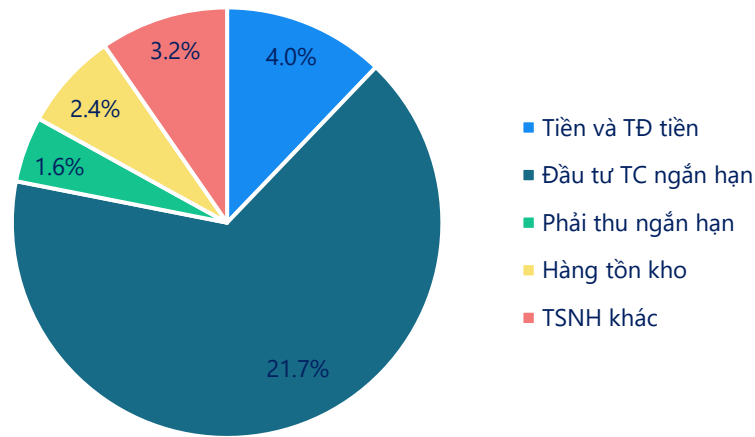
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **60.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 39.9% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Thành phố Đà Nẵng** sở hữu **60.1%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung nắm giữ 35.0% và đứng thứ 3 là Phạm Thị Quế Chi (Thành viên Ban kiểm soát) nắm giữ 0.02%.

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

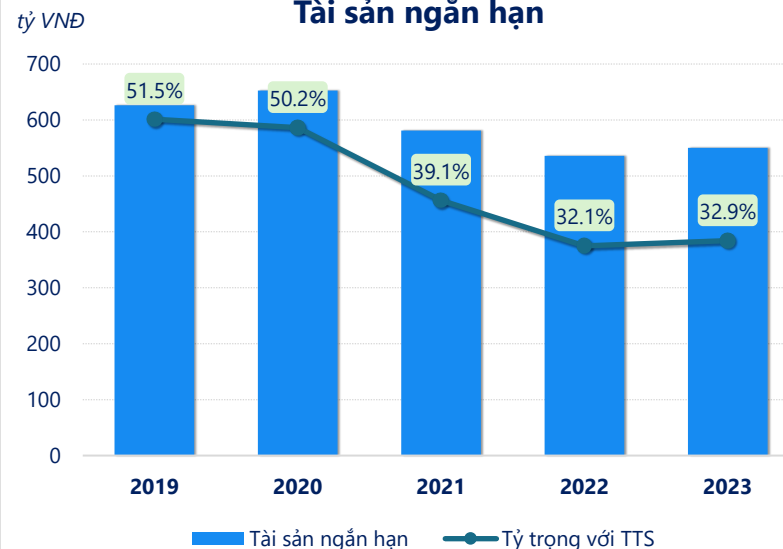


2023

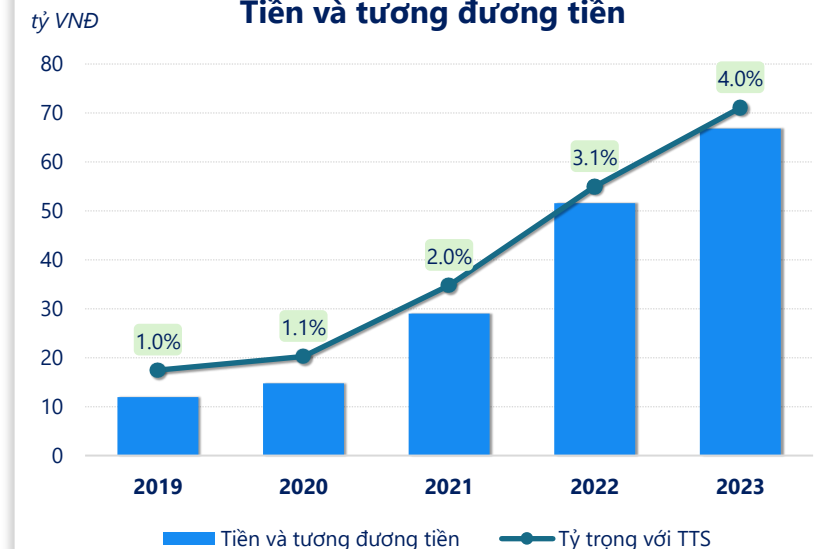
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của DNN đạt **550.0** tỷ đồng, tăng trưởng **2.64%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **32.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.00% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

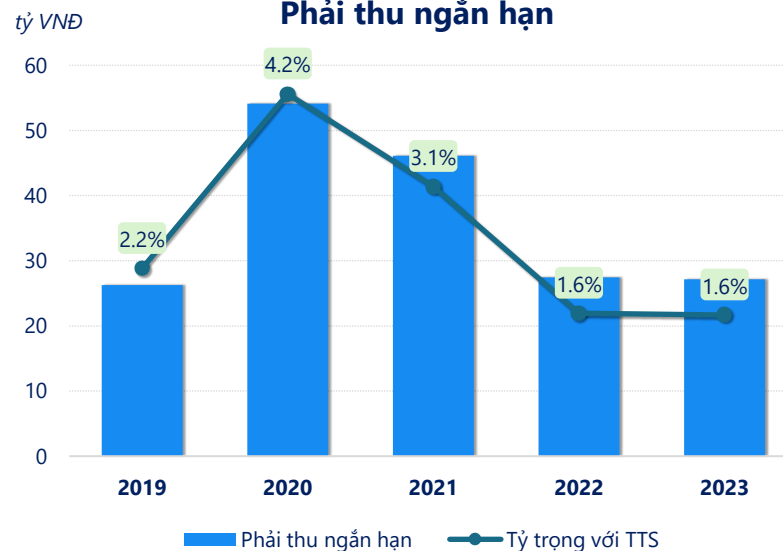
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



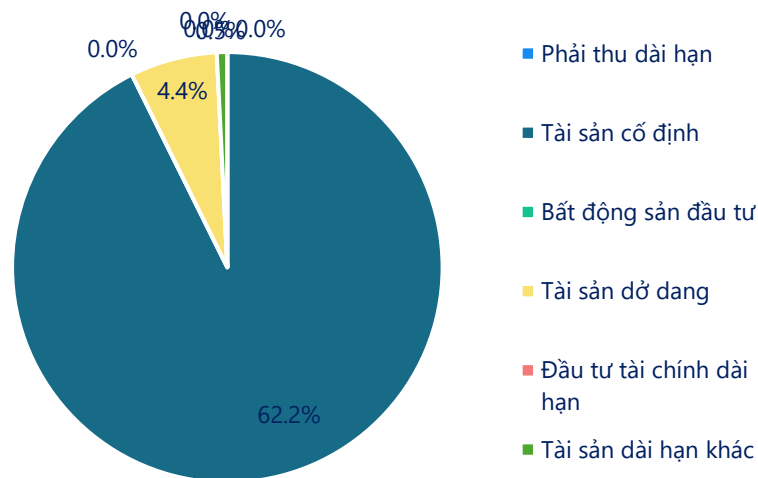
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



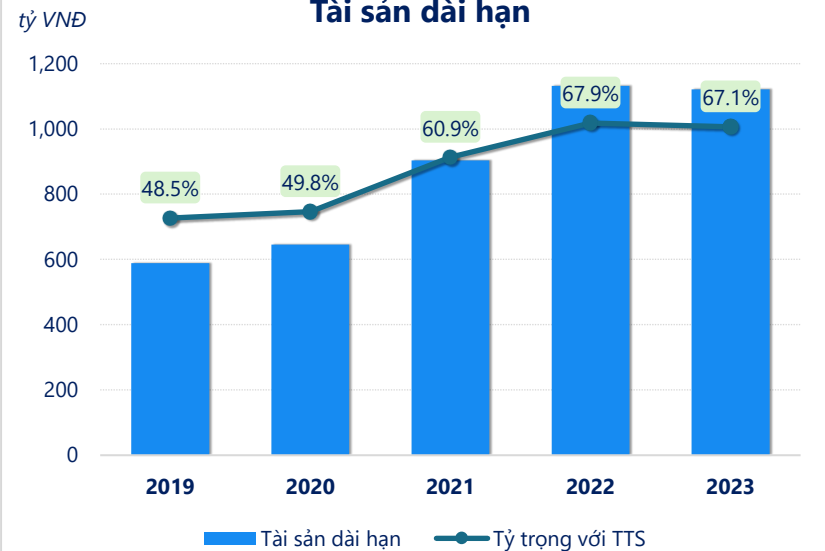
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt 1,121 tỷ đồng giảm 0.94% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 67.1%. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất 62.2%, sau đó là tài sản dở dang chiếm 4.38%.

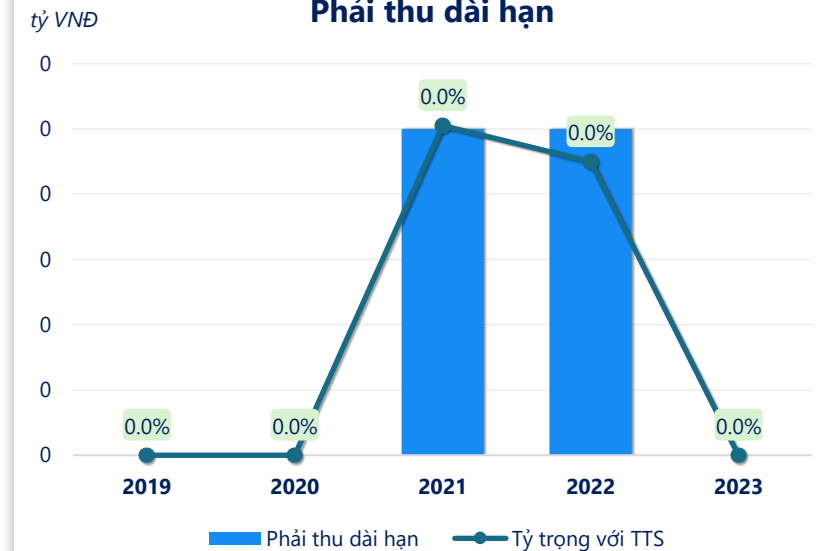
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



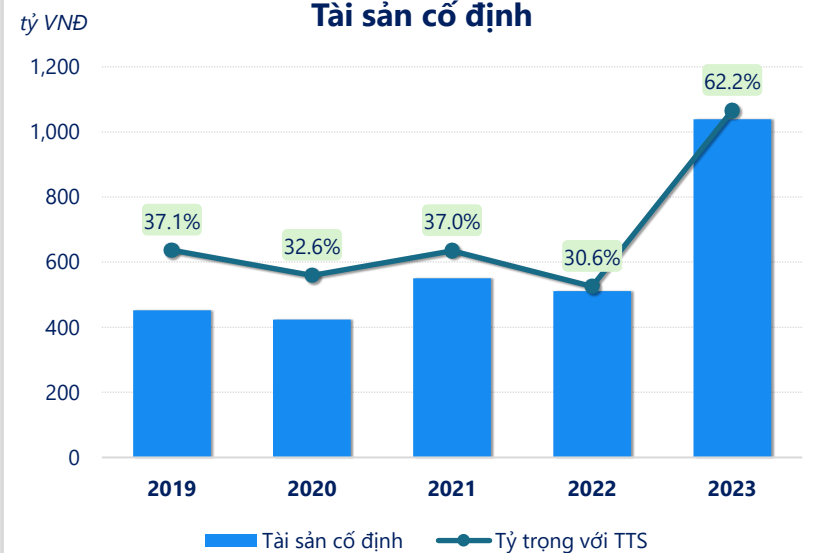
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



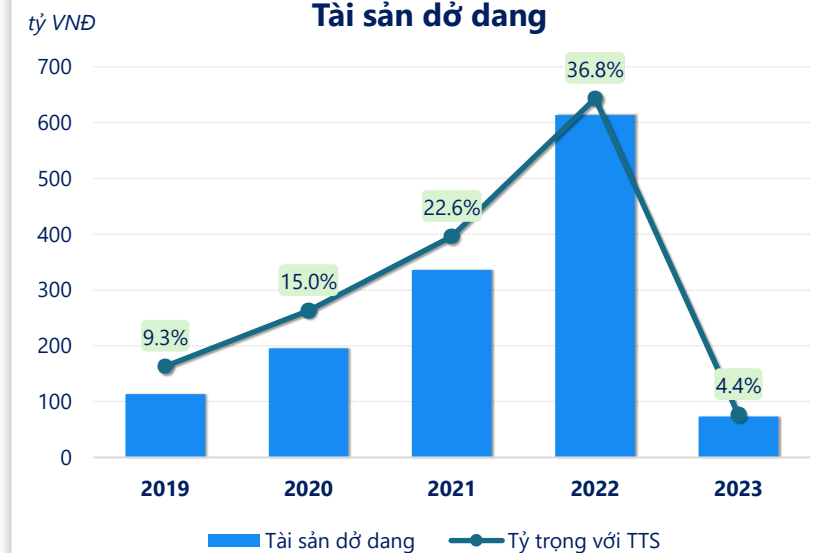
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

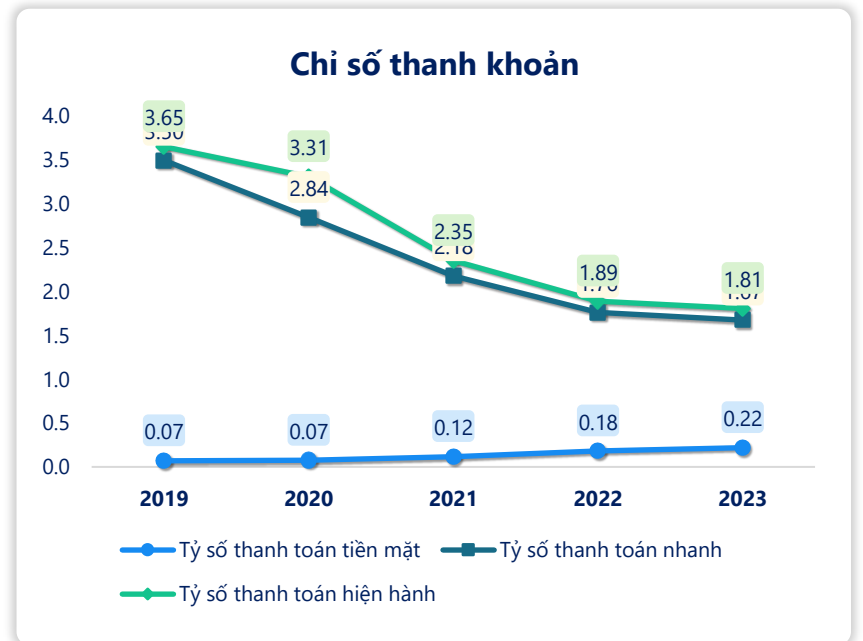
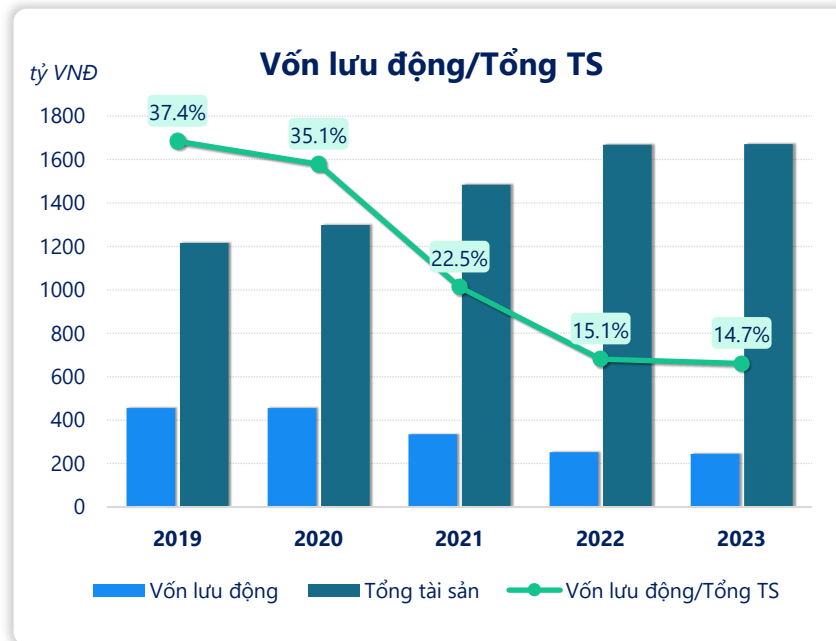
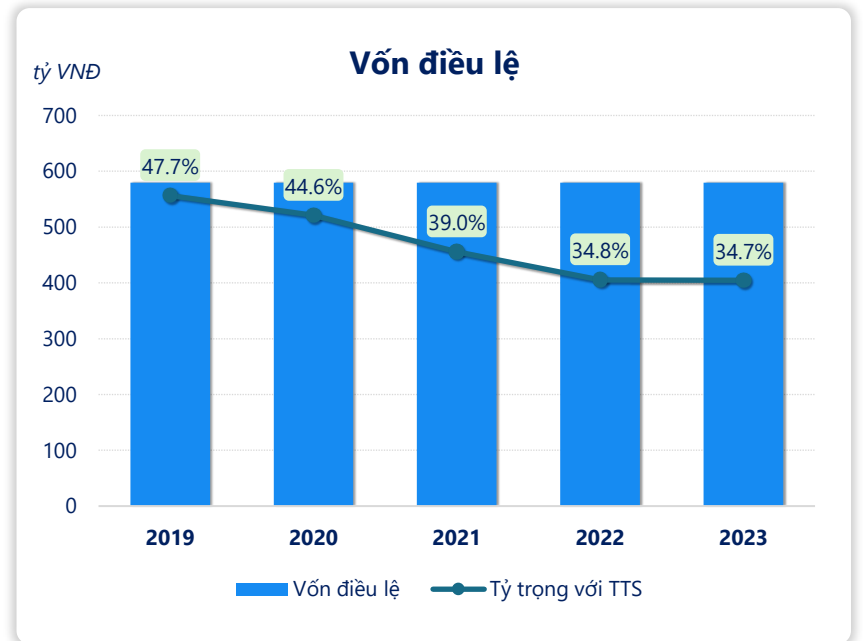
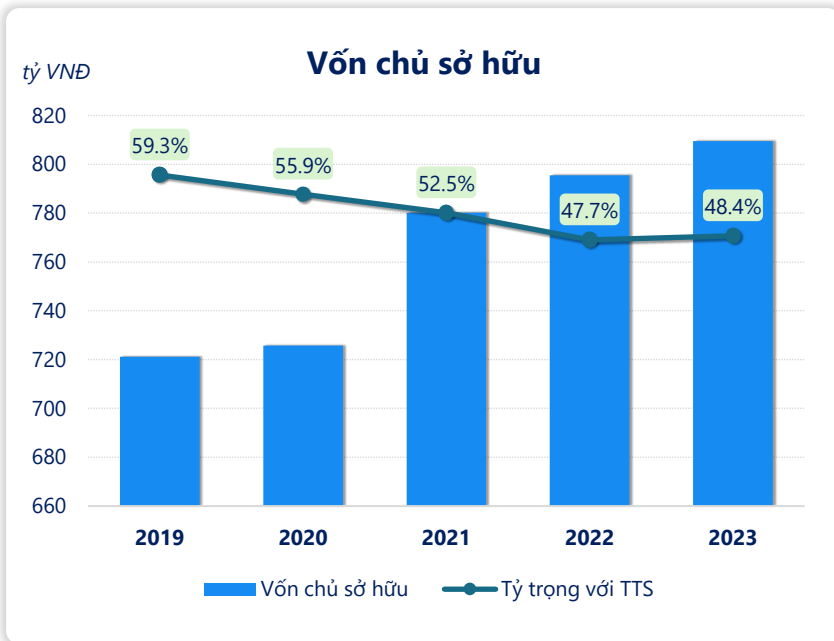
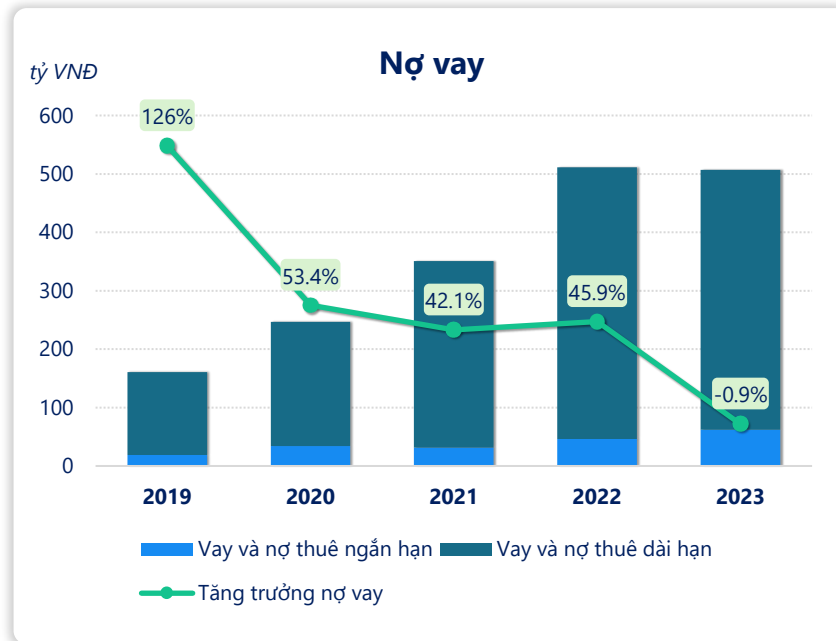


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,670</b>	<b>1,668</b>	<b>0.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>549</b>	<b>536</b>	<b>2.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	66.8	51.5	29.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	363	340	6.7%
Phải thu ngắn hạn	27.9	27.4	1.8%
Hàng tồn kho	40.3	36.9	9.2%
Tài sản ngắn hạn khác	50.9	80.1	-36.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,121</b>	<b>1,132</b>	<b>-0.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0.10	-100%
Tài sản cố định	1,040	511	104%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	73.8	613	-88.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>7.38</b>	<b>8.41</b>	<b>-12.2%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>861</b>	<b>871</b>	<b>-1.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>304</b>	<b>283</b>	<b>7.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	61.9	46.0	34.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	82.9	60.8	36.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>556</b>	<b>588</b>	<b>-5.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	445	465	-4.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>809</b>	<b>797</b>	<b>1.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>808</b>	<b>795</b>	<b>1.6%</b>
Vốn điều lệ	580	580	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0.82</b>	<b>1.06</b>	<b>-22.6%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>548</b>	<b>491</b>	<b>467</b>	<b>534</b>	<b>596</b>
Giá vốn hàng bán	279	258	267	281	340
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>268</b>	<b>233</b>	<b>200</b>	<b>253</b>	<b>256</b>
Doanh thu HĐTC	31.1	29.2	21.0	23.2	27.2
Chi phí TC	5.64	10.7	15.7	19.3	30.0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.60</b>	<b>6.42</b>	<b>11.7</b>	<b>15.1</b>	<b>30.0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	49.1	42.5	36.7	36.2	35.2
Chi phí QLDN	48.6	54.5	42.5	47.4	46.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>196</b>	<b>155</b>	<b>126</b>	<b>174</b>	<b>171</b>
Lợi nhuận khác	8.74	7.91	10.7	1.95	2.47
<b>LN trước thuế</b>	<b>205</b>	<b>162</b>	<b>137</b>	<b>176</b>	<b>174</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>162</b>	<b>128</b>	<b>121</b>	<b>157</b>	<b>156</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>162</b>	<b>128</b>	<b>121</b>	<b>157</b>	<b>156</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	231	13.1	342	269	235
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-216	29.4	-318	-280	-88.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.8	-39.7	-10.1	33.2	-132
Tiền đầu kỳ	56.7	11.9	14.8	29.0	51.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-44.8</b>	<b>2.85</b>	<b>14.3</b>	<b>22.5</b>	<b>15.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	11.9	14.8	29.0	51.5	66.8